

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 57/MHC
V/v: "BCTC Quý 2 năm 2017
- Công ty mẹ"

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tòa nhà VINATEA, Số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 043.5770810

Fax: 043.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 - Công ty mẹ và Công văn Giải trình.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/07/2017 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 – Công ty mẹ
- Công văn 55/MHC

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Lan Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2-2017

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		448,692,076,744	315,377,123,801
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		5,316,865,939	4,313,460,344
1. Tiền	111		5,316,865,939	2,313,460,344
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2,000,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		427,681,761,383	291,733,599,488
1. Chứng khoán kinh doanh	121		455,209,510,104	324,769,535,927
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-27,527,748,721	-33,035,936,439
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		12,088,750,395	14,402,015,792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,051,695,600	6,411,739,081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,490,185,318	199,649,909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,032,215,064	14,775,972,389
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-6,485,345,587	-6,985,345,587
IV. HÀNG TỒN KHO	140		0	275,000
1. Hàng tồn kho	141		0	275,000
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3,604,699,027	4,927,773,177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,258,781	40,844,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,167,469,519	1,205,408,710
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,420,970,727	3,681,519,687
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		170,349,834,857	194,713,567,376
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10,002,500,000	10,002,500,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		10,002,500,000	10,002,500,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2,465,752,736	2,524,853,713
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,465,752,736	1,778,359,913
- Nguyên giá	222		2,967,452,762	2,102,985,853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-501,700,026	-324,625,940
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	746,493,800
- Nguyên giá	228		0	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		28,094,582,121	28,868,941,263
- Nguyên giá	231		38,530,325,770	38,530,325,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-10,435,743,649	-9,661,384,507
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		129,787,000,000	153,317,272,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		125,350,000,000	125,002,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4,437,000,000	4,437,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	23,878,272,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>619,041,911,601</u>	<u>510,090,691,177</u>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		130,392,771,087	28,145,472,333
I. NỢ NGẮN HẠN	310		30,699,688,087	28,095,890,333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,321,653,833	3,911,203,208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,267,000	135,267,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		27,728,963	4,865,802
4. Phải trả người lao động	314		918,711,295	873,797,076
5. Chi phí phải trả	315		2,932,451,530	2,248,677,360
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		240,492,768	10,909,089
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,340,594,986	2,386,317,638
8. Vay ngắn hạn	320		17,869,545,754	18,197,231,202
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,913,241,958	327,621,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		99,693,083,000	49,582,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		49,582,000	49,582,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		99,643,501,000	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		488,649,140,514	481,945,218,844
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		488,649,140,514	481,945,218,844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		327,352,100,000	327,352,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		327,352,100,000	327,352,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-1,200,000	-1,200,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123,971,434,804	117,267,513,134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114,967,513,134	20,350,848,798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,003,921,670	96,916,664,336
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>619,041,911,601</u>	<u>510,090,691,177</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10,695,559,179	13,854,443,463	20,274,747,783	15,020,812,015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		10,695,559,179	13,854,443,463	20,274,747,783	15,020,812,015
4. Giá vốn hàng bán	11		9,029,435,667	11,280,557,884	17,404,235,698	12,364,939,443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		1,666,123,512	2,573,885,579	2,870,512,085	2,655,872,572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,609,020,432	28,968,342,142	13,401,326,885	124,766,124,153
7. Chi phí tài chính	22		3,851,065,948	15,400,596,701	2,987,111,828	22,791,825,667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		544,323,412	518,046,386	1,241,504,956	766,708,371
8. Chi phí bán hàng	25				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,722,340,457	1,590,551,152	2,721,300,821	2,931,567,458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		3,701,737,539	14,551,079,868	10,563,426,321	101,698,603,600
11. Thu nhập khác	31		219,822,026	0	223,543,606	0
12. Chi phí khác	32		11,964,385	1,143,694	11,964,385	1,143,694
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		207,857,641	-1,143,694	211,579,221	-1,143,694
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3,909,595,180	14,549,936,174	10,775,005,542	101,697,459,906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		565,151,402	1,530,248,183	1,771,083,872	18,560,147,489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,344,443,778	13,019,687,991	9,003,921,670	83,137,312,417

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,775,005,542	101,697,459,906
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		951,433,228	837,403,500
-Các khoản dự phòng	03		-6,008,187,718	13,362,758,085
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22,778,611	86,681,863
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-12,426,673,234	-116,190,457,358
-Chi phí lãi vay	06		1,241,504,956	766,708,371
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-5,444,138,615	560,554,367
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		11,043,416,316	1,260,085,263
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		275,000	64,000
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-713,184,028	-360,476,948
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		24,585,999	-133,713,892
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
Tiền lãi vay đã trả	14		-590,771,126	-586,225,037
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-32,042,655	-21,200,239,616
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-714,380,000	-6,300,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,573,760,891	-20,466,251,863
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-864,466,909	-34,575,008
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		840,250,909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-335,540,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	147,540,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-164,849,692,321	-242,402,111,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50,544,800,350	420,234,328,023
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,086,440,234	9,992,498,694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-102,242,667,737	-209,859,291
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	13,490,390,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		147,421,102,511	48,552,734,949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-47,748,787,959	-37,217,598,486
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>99,672,314,552</i>	<i>24,825,526,463</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,003,407,706	4,149,415,309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,313,460,344	725,680,520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-2,111	10,553
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5,316,865,939	4,875,106,382

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Công Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần MHC (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội), tên viết tắt là MHC COMPANY (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) lần đầu ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 25 ngày 25/05/2017.

Công ty Cổ phần MHC có trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại tầng 10, tòa nhà Vinatea, số 92, đường Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 327.352.100.000 đồng.

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần MHC được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Công Tuấn.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho quý 2 năm 2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bắt động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	132,890,962	153,768,842
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,183,974,977	2,159,691,502
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	2,000,000,000
	<u>5,316,865,939</u>	<u>4,313,460,344</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 1 năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Mã chứng khoán	30/06/2017				01/01/2017			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	VND	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	VND
Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
+ Công ty CP cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải								
+ Công ty CP Cao su Sao Vàng								
+ Công ty CP Transimex								
+ Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn								
+ Công ty CP DAP-Vinachem								
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu lao động và Chuyên gia								
+ Công ty CP Chứng khoán IB								
+ Công ty CP GTNFoods								
+ Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn								
+ Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam								
Chứng quyền								
+ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (*)								
- Tổng giá trị trái phiếu								
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng (**)								

V.A.N

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	129.787.000.000	-	153.317.272.400	-
Đầu tư vào Công ty con	125.350.000.000	-	125.002.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina	110.350.000.000	-	110.002.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	4.437.000.000	-	4.437.000.000	-
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam (***)	1.734.000.000	-	1.734.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh bất động sản Hà Nội	2.703.000.000	-	2.703.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	23.878.272.400	-
+ Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	-	-	23.878.272.400	-

(*) Chứng quyền do Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam phát hành. Mỗi chứng quyền được chuyển đổi thành 50.000 cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(**) Trái phiếu phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2016 có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 10,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định dựa trên lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trung bình của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3,5%/năm. Mỗi trái phiếu được đảm bảo bởi 62.500 cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng.

(***) Công ty sở hữu 51% vốn góp của Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam, tuy nhiên điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” thay vì hạch toán và theo dõi trên khoản “Đầu tư vào công ty con”. Ngày 23 tháng 6 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt kế hoạch thanh lý toàn bộ khoản đầu tư này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa hoàn thành việc thanh lý khoản đầu tư này.

Handwritten signature in red ink.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.051.695.600	5.473.183.019	6.411.739.081	5.973.183.019
- Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5.016.183.019	5.016.183.019	5.516.183.019	5.516.183.019
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328.000.000	328.000.000	328.000.000	328.000.000
- Công ty TNHH Cảng Hải An	453.440.388	-	201.799.455	-
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	22.550.000	-	103.339.167	-
- Phải thu khách hàng khác	1.231.522.193	129.000.000	262.417.440	129.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10.032.215.064	1.012.162.568	14.775.972.389	1.012.162.568
- Phải thu về lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.670.575.213	-	3.769.643.838	-
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	137.541.667	-
- Lãi trái phiếu, tiền gửi	52.313.889	-	9.475.083.333	-
- Phải thu khác	4.289.325.962	1.012.162.568	1.393.703.551	1.012.162.568
Dài hạn	10.002.500.000	-	10.002.500.000	-
- Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.500.000	-	2.500.000	-

(*) Từ năm 2014, Công ty tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tàu chở container với 5 đối tác, bao gồm: Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức, Công ty Cổ phần Transimex - Sài Gòn, Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An và Công ty Cổ

phần Hàng Hải MACS. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro, nếu có, từ hoạt động kinh doanh từ tàu chở container nói trên tương ứng với tỷ lệ vốn góp và các quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn tối thiểu của hợp đồng hợp tác kinh doanh là 5 năm và có thể được gia hạn thêm nếu các bên có thỏa thuận bằng văn bản.

Kết quả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được theo dõi bởi Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An. Phần Công ty được nhận theo Báo cáo kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh đầu tư và khai thác đội tàu container này được lập bởi Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An và được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác chi tiết như sau:

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu	16.682.048.940	12.572.068.930
Giá vốn	14.181.933.118	10.100.423.087
Doanh thu hoạt động tài chính	27.703.540	-
Chi phí tài chính	181.522.104	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	96.660.123	-
Thu nhập khác	129.786.497	-
Chi phí khác		-
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh tài	2.379.423.632	2.471.645.843
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	478.492.257	503.922.476
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh tài	1.900.931.375	1.967.723.367

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2017	2.016.336.845	86.649.008	2.102.985.853
- Mua trong kỳ	-	864.466.909	864.466.909
30/06/2017	<u>2.016.336.845</u>	<u>951.115.917</u>	<u>2.967.452.762</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2017	264.868.604	59.757.336	324.625.940
- Khấu hao trong năm	171.311.584	5.762.502	177.074.086
30/06/2017	<u>436.180.188</u>	<u>65.519.838</u>	<u>501.700.026</u>
01/01/2017	<u>1.751.468.241</u>	<u>26.891.672</u>	<u>1.778.359.913</u>
30/06/2017	<u>1.580.156.657</u>	<u>885.596.079</u>	<u>2.465.752.736</u>

Tại ngày 30/06/2017: Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.074.000 đồng.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2017	746.493.800	746.493.800
- Thanh lý, nhượng bán	(746.493.800)	(746.493.800)
30/06/2017	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2017	-	-
30/06/2017	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2017	746.493.800	746.493.800
30/06/2017	-	-

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá	38.530.325.770	-	38.530.325.770
- Nhà	38.530.325.770		38.530.325.770
Giá trị hao mòn lũy kế	9.661.384.507	774.359.142	10.435.743.649
- Nhà	9.661.384.507	774.359.142	10.435.743.649
Giá trị còn lại	28.868.941.263	(774.359.142)	28.094.582.121
- Nhà	28.868.941.263	(774.359.142)	28.094.582.121

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4,321,653,833	4,321,653,833	3,911,203,208	3,911,203,208
- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357	988,817,357	988,817,357
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000	405,150,000	405,150,000
- ISS Machinery Services	451,652,591	451,652,591	436,072,267	436,072,267
- Hãng đăng kiểm Germanischer Lloyd	386,577,094	386,577,094	358,424,760	358,424,760
- Các đối tượng khác	2,089,456,791	2,089,456,791	1,722,738,824	1,722,738,824

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		30/06/2017	
	VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	VND
Phải nộp	4.865.802	562.416.082	539.552.921	27.728.963
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	371.057.344	371.057.344	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	32.042.655	32.042.655	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.865.802	156.316.083	133.452.922	27.728.963
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	3.681.519.687	-	1.260.548.960	2.420.970.727
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.107.447.534	-	1.260.548.960	1.846.898.574
- Thuế GTGT	574.072.153	-	-	574.072.153

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	2.932.451.530	2.248.677.360
- Chi phí bảo hiểm tàu	475.655.263	475.655.263
- Chi phí lãi vay	1.659.121.505	1.400.287.371
- Các khoản trích trước khác	797.674.762	372.734.726

14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	2.340.594.986	2.386.317.638
- Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh bất động sản Hà Nội	1.503.000.000	1.503.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	837.594.986	883.317.638
Dài hạn	49.582.000	49.582.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	49.582.000	49.582.000

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH
15.1 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ký quỹ giao dịch chứng khoán (*)	17,869,545,754	17,869,545,754	47,421,102,511	47,748,787,959	18,197,231,202	18,197,231,202
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng (**)	8,729,545,754	8,729,545,754	47,421,102,511	47,748,787,959	9,057,231,202	9,057,231,202
- Cá nhân	7,140,000,000	7,140,000,000	-	-	7,140,000,000	7,140,000,000
	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000

(*) Khoản vay được đảm bảo bằng một số chứng khoán do Công ty nắm giữ với giá gốc là 180.537 triệu đồng.

(**) Khoản vay Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng với thời hạn 1 năm, lãi suất 5%/năm.

15.2 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là trái phiếu do Công ty phát hành ngày 23/06/2017, ngày đáo hạn 23/06/2019, lãi suất trái phiếu 10,8%/năm áp dụng cho năm đầu tiên, lãi suất các kỳ tiếp theo được áp dụng bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng VND, trả sau kỳ hạn 12 tháng (hoặc kỳ hạn tương đương 12 tháng nếu không có kỳ hạn 12 tháng; hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng nếu không có kỳ hạn 12 tháng và kỳ hạn tương đương 12 tháng (“Lãi suất tham chiếu”) công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) (gọi riêng là “Ngân hàng Tham chiếu”) và gọi chung là “các Ngân hàng Tham chiếu”) tại mỗi ngày Xác định Lãi suất công (+) biên độ 4%/năm.

Trong đó: mệnh giá trái phiếu là 100 tỷ đồng, chi phí phát hành trái phiếu là 360 triệu đồng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2016	271.109.080.000	28.679.580.000	(1.200.000)	8.712.225.710	91.854.805.798	400.354.491.508					
- Phát hành cổ phiếu	13.555.390.000	(65.000.000)	-	-	-	13.490.390.000					
- Lãi kỳ trước	-	-	-	-	96.916.664.336	96.916.664.336					
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(28.466.327.000)	(28.466.327.000)					
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.687.630.000	-	-	-	(42.687.630.000)	-					
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)					
31/12/2016	327.352.100.000	28.614.580.000	(1.200.000)	8.712.225.710	117.267.513.134	481.945.218.844					
01/01/2017	327.352.100.000	28.614.580.000	(1.200.000)	8.712.225.710	117.267.513.134	481.945.218.844					
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.003.921.670	9.003.921.670					
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)					
31/06/2017	327.352.100.000	28.614.580.000	(1.200.000)	8.712.225.710	123.971.434.804	488.649.140.514					

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**16.2 CỔ PHIẾU**

	30/06/2017	01/01/2017
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	32.735.210	32.735.210
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.735.210	32.735.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.735.210	32.735.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.735.090	32.735.090
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.735.090	32.735.090
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu	20,274,747,783	15,020,812,015
- Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	3,592,698,843	2,448,743,085
- Doanh thu được nhận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	16,682,048,940	12,572,068,930

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
- Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	3.222.302.580	2.264.516.356
-	-	-
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	14.181.933.118	10.100.423.087
	17.404.235.698	12.364.939.443

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.099.542.345	1.047.809.694
- Lãi thanh lý từ các khoản đầu tư	1.275.001.000	114.773.625.459
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.999.080.000	8.944.689.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.703.540	-
	13.401.326.885	124.766.124.153

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Chi phí lãi vay	1,241,504,956	766,708,371
- Hoàn nhập dự phòng	(169,355,300)	-
- Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	1,040,641,776	8,575,666,795
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	19,830,693	86,692,416
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	22,778,611	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	13,362,758,085
- Chi phí tài chính khác	831,711,092	-
	2,987,111,828	22,791,825,667

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.721.300.821	2.931.567.458
- Nhân viên quản lý	1.681.545.161	1.573.728.748
- Khấu hao tài sản cố định	66.886.026	-
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	49.759.809	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.277.835	757.560.446
- Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(500.000.000)	-
- Chi phí quản lý khác	610.831.990	600.278.264
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	(500.000.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(500.000.000)	-

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.775.005.542	101.697.459.906
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	47.966.540
- Các khoản chi phí (phạt)		47.966.540
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	1.999.080.000	8.944.689.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.999.080.000	8.944.689.000
Trừ các khoản thu nhập không phải từ hoạt động kinh doanh	2.473.180.741	-
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh tàu	2.379.423.632	-
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	93.757.109	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.302.744.801	92.800.737.446
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.260.548.960	18.560.147.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động đầu tư kinh doanh tàu	478.492.257	-
Thuế TNKD từ hoạt động kinh doanh bất động sản	32.042.655	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.771.083.872	18.560.147.489

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân công	2,373,894,035	2,457,385,781
Khấu hao tài sản cố định	951,433,228	837,403,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,304,667,932	1,542,701,628
Giá vốn được chia từ hợp đồng tác kinh doanh (bao gồm chi phí nhiên liệu, khấu hao, nhân công...)	14,181,933,118	10,100,423,087
Chi phí bằng tiền khác	313,608,206	358,592,905

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 như sau:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	Công ty con
2	Công ty TNHH Đầu tư Marina	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất động sản	Công ty liên kết

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Cho thuê văn phòng	219,959,452	212,950,159
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	219,959,452	212,950,159
Chi phí lãi vay	179,491,668	180,483,334
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	179,491,668	180,483,334
Góp vốn vào Công ty con		
- Công ty TNHH Đầu tư Marina	348,000,000	-
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	263,666,667	251,466,667
- Thù lao Ban Kiểm soát	65,233,334	
Tiền lương, thưởng		
- Ban Giám đốc	523,744,839	557,400,000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khác		
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	598.209.232	148.511.793
Chi phí phải trả		
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	1.427.669.450	1.248.177.782
Vay ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	7.140.000.000	7.140.000.000
Phải trả khác		
- Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất động sản	1.503.000.000	1.503.000.000

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Lan Hương

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Tuấn





Số: 55/MHC

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2017

V/v: "Giải trình BCTC Quý II/2017 – Cty mẹ"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2017 của Công ty mẹ như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	10.695.559.179	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 2-2017:	3.344.443.778	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 2-2016:	13.019.687.991	VND

Kết quả kinh doanh quý 2/2017 của Công ty lãi giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 2/2016 Công ty thu được khoản lãi khá lớn từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Tuấn